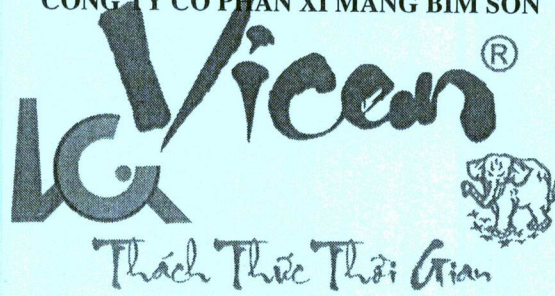


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2017



Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 0907/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
quý I/2017

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý I/2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2017 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý I/2016 là 34%, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng hóa giảm 13,67% tương ứng với số tiền 147 tỷ, giá vốn hàng bán giảm 9%, chi phí bán hàng giảm 28,6%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 13,6% tuy nhiên sự sụt giảm của chi phí không bù đắp được sự sụt giảm về doanh thu bán hàng.

Vì vậy lợi nhuận quý I/2017 giảm so với lợi nhuận quý I/2016.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0910**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2017 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 25 tháng 04 năm 2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **0907** /XMBS-TCKT ngày 25 tháng 04 năm 2017 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.472.188.650.001	1.054.009.917.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.321.490.783	161.716.078.766
1. Tiền	111	V.1	26.605.069.942	117.329.776.984
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	7.716.420.841	44.386.301.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552.596.049.445	276.507.875.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	448.309.824.561	134.641.371.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	95.617.102.551	129.446.327.905
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.605.135.185	14.356.188.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
IV. Hàng tồn kho	140		859.230.673.681	599.501.123.153
1. Hàng tồn kho	141	V.6	861.904.344.474	602.174.793.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.040.436.092	16.284.840.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	25.540.781.968	16.284.840.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		497.654.124	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2.000.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.558.543.470.494	3.557.032.069.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.885.408.000	1.656.954.700
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.997.654.560	20.769.201.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.351.390.833.803	3.413.950.581.867
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.342.761.497.803	3.405.321.245.867
- Nguyên giá	222		6.533.402.417.045	6.533.220.617.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.190.640.919.242)	(3.127.899.371.178)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	8.629.336.000	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.609.713.257	35.494.412.474
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	100.609.713.257	35.494.412.474
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.869.988.571	68.869.988.571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.320.210.047)	(47.320.210.047)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.787.526.863	37.060.131.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	19.572.353.468	20.844.958.430
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.030.732.120.495	4.611.041.987.378

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.057.150.450.286	2.654.690.636.997
I. Nợ ngắn hạn	310		2.791.791.724.335	2.638.996.899.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.183.991.748.647	914.026.742.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.765.595.837	31.455.300.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	10.078.819.346	67.285.790.325
4. Phải trả người lao động	314		44.535.834.684	72.514.523.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	66.511.586.974	42.757.213.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.006.805.114	24.422.337.568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	1.452.759.637.100	1.470.048.032.218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.334.833.119	2.155.230.571
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.806.863.514	14.331.727.785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		265.358.725.951	15.693.737.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	265.358.725.951	15.693.737.700
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.973.581.670.209	1.956.351.350.381
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.973.581.670.209	1.956.351.350.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		440.006.775.232	440.006.775.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376.467.753.924	359.237.434.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		359.237.434.096	101.104.592.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.230.319.828	258.132.841.396
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.030.732.120.495	4.611.041.987.378

Bim Sơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	929.600.295.406	1.076.848.977.536	929.600.295.406	1.076.848.977.536	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	929.600.295.406	1.076.848.977.536	929.600.295.406	1.076.848.977.536	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	796.870.258.506	878.449.761.652	796.870.258.506	878.449.761.652	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.730.036.900	198.399.215.884	132.730.036.900	198.399.215.884	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	67.941.184	106.049.730	67.941.184	106.049.730	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.096.911.473	49.095.047.740	22.096.911.473	49.095.047.740	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.365.054.714	29.694.424.856	19.365.054.714	29.694.424.856	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	59.063.984.579	82.754.288.730	59.063.984.579	82.754.288.730	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.882.264.745	35.762.050.092	30.882.264.745	35.762.050.092	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		20.754.817.287	30.893.879.052	20.754.817.287	30.893.879.052	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	967.921.272	4.434.340.916	967.921.272	4.434.340.916	
12. Chi phí khác	32	VI.6	100.308.601	2.523.241.595	100.308.601	2.523.241.595	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		867.612.671	1.911.099.321	867.612.671	1.911.099.321	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.622.429.958	32.804.978.373	21.622.429.958	32.804.978.373	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.341.110.130	6.572.602.693	4.341.110.130	6.572.602.693	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.281.319.828	26.232.375.680	17.281.319.828	26.232.375.680	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

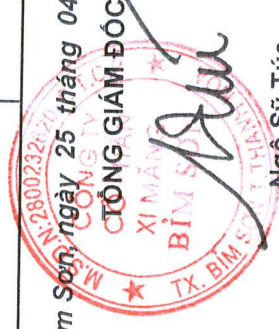
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.622.429.958	32.804.978.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.741.548.064	62.368.267.082
- Các khoản dự phòng	03		179.602.548	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	19.400.622.884
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67.941.184)	(1.441.958.821)
- Chi phí lãi vay	06		19.365.054.714	29.694.424.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.840.694.100	142.826.334.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(277.069.495.021)	(215.699.118.200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.968.376.616	74.603.912.475
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		235.198.497.165	26.157.437.473
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.983.336.332)	(23.712.850.541)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.447.982.891)	(29.879.901.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.194.368.999)	(69.295.899.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.703.417.687	7.058.447.618
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(68.582.961.891)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.567.159.566)	(87.941.637.730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.663.235.823)	(1.317.143.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.000.000.000	740.640.552
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.941.184	106.049.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(296.595.294.639)	(470.452.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		635.272.208.595	573.650.719.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(405.504.342.373)	(584.343.614.073)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(142.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		229.767.866.222	(10.693.037.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(127.394.587.983)	(99.105.127.782)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161.716.078.766	146.324.640.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.321.490.783	47.219.513.002

Bim Sơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
 1. Ông: Trần Việt Thắng Chủ tịch
 2. Ông: Bùi Hồng Minh Thành viên
 3. Ông: Ngô Sỹ Túc Thành viên
 4. Ông: Vũ Văn Hoan Thành viên
 5. Ông: Nguyễn Thế Lập Thành viên
 - Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
 1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn Trưởng Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
 2. Ông: Tạ Duy Trưởng Ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
 3. Ông: Hà Văn Diên Thành viên
 4. Ông: Nguyễn Đức Sơn Thành viên
 - Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
 1. Ông: Ngô Sỹ Túc Tổng Giám Đốc
 2. Ông: Vũ Văn Hoan Phó Tổng Giám Đốc
 3. Ông: Nguyễn Văn Châu Phó Tổng Giám Đốc Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016
 4. Ông: Đỗ Tiến Trình Phó Tổng Giám Đốc Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
 5. Vũ Văn Hà Phó Tổng Giám Đốc Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
 - Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2017 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.710.750.868	2.902.683.417
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.894.319.074	114.427.093.567
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	26.605.069.942	117.329.776.984

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	7.716.420.841	7.716.420.841	44.386.301.782	44.386.301.782
b. Cho vay đầu tư	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	124.266.151.826	102.078.844.146
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	324.043.672.735	32.562.527.511
Cộng	448.309.824.561	134.641.371.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
Cộng	446.373.811.709	132.705.358.805

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	27.150.000	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.079.687.822	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.544.382.304	9.557.952.304
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.726.567.843	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.045.844.149	5.473.611.912
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	16.831.196.818	1.348.494.317
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	34.487.464.974	26.980.441.298
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.162.824.320	30.162.824.320
Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.361.033.596	28.555.519.995

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	61.176.569.424	61.176.569.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.440.533.127	68.269.758.481
Cộng	95.617.102.551	129.446.327.905

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	61.176.569.424	61.176.569.424

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	10.605.135.185	14.356.188.638
TK138	5.478.454.667	10.759.653.722
TK338	260.000.001	
TK141	4.866.680.517	3.596.534.916
b. Dài hạn	20.997.654.560	20.769.201.260
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.885.408.000	
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	20.769.201.260
Cộng	31.602.789.745	35.125.389.898
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	<i>(19.112.246.560)</i>	<i>(19.112.246.560)</i>
Cộng	12.490.543.185	16.013.143.338

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	298.680.663.790		-	
Nguyên liệu, vật liệu	302.177.090.062	(2.673.670.793)	335.048.507.920	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.465.368.714		6.963.742.245	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	203.029.592.122		239.648.721.202	
Thành phẩm	21.633.416.581		20.513.822.579	
Hàng gửi đi bán	29.918.213.205		-	
Hàng hóa	-		-	
Cộng	861.904.344.474	(2.673.670.793)	602.174.793.946	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	34.457.895.595	4.205.883.216
Xây dựng dự án mới	66.151.817.662	31.288.529.258
Cộng	100.609.713.257	35.494.412.474

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	25.540.781.968	16.284.840.674
Chi phí sửa chữa lò	21.317.689.435	14.029.530.021
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.736.539.807	2.255.310.653
Chi phí khác	486.552.726	
b. Dài hạn	19.572.353.468	20.844.958.430
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	
Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền	5.353.074.241	6.243.551.894
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.166.187.576	1.228.318.826
Chi phí trả trước dài hạn khác	332.061.867	
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	12.721.029.783	13.373.087.710
Cộng	45.113.135.435	37.129.799.104

9- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
a. Nguyên giá							
Số đầu năm	1.642.474.044.306	4.685.956.597.500	176.514.562.740	19.729.472.799	8.545.939.700	6.533.220.617.045	
Mua mới trong kỳ		39.800.000		142.000.000		181.800.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tặng khác							
Thanh lý							
Giảm khác							
Số cuối kỳ	1.642.474.044.306	4.685.996.397.500	176.514.562.740	19.871.472.799	8.545.939.700	6.533.402.417.045	
b. Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	716.137.253.361	2.250.611.171.879	143.885.578.866	13.253.068.142	4.012.298.930	3.127.899.371.178	
Khấu hao trong kỳ	12.280.725.681	47.530.276.357	2.434.508.142	405.757.351	90.280.533	62.741.548.064	
Tặng khác							
Thanh lý							
Giảm khác							
Số cuối kỳ	728.417.979.042	2.298.141.448.236	146.320.087.008	13.658.825.493	4.102.579.463	3.190.640.919.242	
c. Giá trị còn lại							
Số đầu năm	926.336.790.945	2.435.345.425.621	32.628.983.874	6.476.404.657	4.533.640.770	3.405.321.245.867	
Số cuối năm	914.056.065.264	2.387.854.949.264	30.194.475.732	6.212.647.306	4.443.360.237	3.342.761.497.803	

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bỉm Sơn	586.216.026.868	586.216.026.868	168.954.933.521	157.610.334.707	574.871.428.054	574.871.428.054
- NH Công thương Sầm Sơn	383.450.022.398	383.450.022.398	173.741.867.839	65.429.903.043	275.138.057.602	275.138.057.602
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm Sơn	62.910.418.984	62.910.418.984	42.910.418.984	32.448.666.685	52.448.666.685	52.448.666.685
- NH Đầu tư và phát triển Bỉm Sơn	79.406.336.888	79.406.336.888		150.015.437.938	229.421.774.826	229.421.774.826
Cộng	1.111.982.805.138	1.111.982.805.138	385.607.220.344	405.504.342.373	1.131.879.927.167	1.131.879.927.167

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bỉm Sơn	101.470.270.749	101.470.270.749			101.470.270.749	101.470.270.749
- VND						
- EUR (quy ra VND)	239.306.561.213	239.306.561.213	2.608.726.911		236.697.834.302	236.697.834.302
- EUR (nguyên tệ)	9.807.244	9.807.244			9.807.244	9.807.244
Cộng (quy ra VND)	340.776.831.962	340.776.831.962	2.608.726.911	-	338.168.105.051	338.168.105.051

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bỉm Sơn	265.358.725.951	265.358.725.951	249.664.988.251		15.693.737.700	15.693.737.700
- VND						
Cộng (quy ra VND)	265.358.725.951	265.358.725.951	249.664.988.251	-	15.693.737.700	15.693.737.700

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	732.242.830.627	732.242.830.627	605.100.030.698	605.100.030.698
Phải trả người bán ngắn hạn	451.748.918.020	451.748.918.020	308.926.711.669	308.926.711.669
Cộng	1.183.991.748.647	1.183.991.748.647	914.026.742.367	914.026.742.367

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	173.727.818.088	138.399.428.088
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	49.993.937.666	67.332.403.257
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	37.991.674.534	38.046.275.184
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	43.029.752.691	43.029.752.691
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	268.362.668.055	165.611.110.087
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	156.111.979.593	143.582.530.605
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.025.000.000	3.025.000.000
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	372.968.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	299.215.186
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con		78.848.000
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		5.322.499.600
Cộng		732.242.830.627	605.100.030.698

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.927.446.165	5.140.014	1.932.586.179	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	26.886.500.396	26.886.500.396	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.335.371.732	5.335.371.732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.650.652.380	4.341.110.130	61.194.368.999	2.797.393.511
Thuế thu nhập cá nhân	1.915.877.658	160.144.096	1.778.912.354	297.109.400
Thuế tài nguyên	2.393.133.867	7.842.825.030	6.282.441.292	3.953.517.605
Phí môi trường	1.343.715.255	4.097.859.750	3.365.741.175	2.075.833.830
Tiền thuê đất	-	900.000.000		900.000.000
Các loại thuế khác	54.965.000	25.085.600	25.085.600	54.965.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	-
Cộng	67.285.790.325	49.598.036.748	106.805.007.727	10.078.819.346
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng			497.654.124	497.654.124
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000
Cộng			499.654.124	499.654.124

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	2.235.352.404	2.235.352.404	3.318.280.581	3.318.280.581
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	13.310.899.630	13.310.899.630	7.028.769.576	7.028.769.576
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	20.639.454.819	20.639.454.819	20.639.454.819	20.639.454.819
Chi phí phải trả tại XNTT	13.080.947.758	13.080.947.758	5.549.623.930	5.549.623.930
Chi phí phải trả khác	17.244.932.363	17.244.932.363	6.221.084.794	6.221.084.794
Cộng	66.511.586.974	66.511.586.974	42.757.213.700	42.757.213.700

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.759.834.503	1.759.834.503	1.759.834.503	1.759.834.503
Kinh phí công đoàn	343.340.146	343.340.146		-
Bảo hiểm xã hội	2.737.413.261	2.737.413.261		-
Bảo hiểm y tế	473.203.415	473.203.415		-
Bảo hiểm thất nghiệp	210.312.450	210.312.450		-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.824.168.118	1.824.168.118
Chi phí phải trả khác	14.412.540.289	14.412.540.289	20.838.334.947	20.838.334.947
Cộng	21.006.805.114	21.006.805.114	24.422.337.568	24.422.337.568

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053		324.849.975.232	383.667.962.700	1.722.138.508.985
Tăng vốn trong năm trước	143.486.570.000			115.156.800.000		258.643.370.000
Lãi trong năm trước					258.336.841.396	258.336.841.396
Giảm vốn trong năm trước					(282.143.370.000)	(282.143.370.000)
Giảm khác					(624.000.000)	(624.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					17.281.319.828	17.281.319.828
Giảm khác					(51.000.000)	(51.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	376.467.753.924	1.973.581.670.209

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	804.678.871	73,1%	804.678.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	295.421.830.000	26,9%	295.421.830.000	26,9%
Cộng	1.100.010.054	100%	1.100.010.054	100%

- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	440.006.775.232	440.006.775.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	440.006.775.232	440.006.775.232

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	214	214
- EUR	497	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1.2017	Q1.2016
Tổng doanh thu	929.600.295.406	1.076.848.977.536
- Xi măng và Clinker	929.326.841.406	1.075.951.694.654
- Xăng dầu		897.282.882
- Doanh thu khác	273.454.000	287.135.933
Doanh thu thuần	929.600.295.406	1.076.848.977.536

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q1.2017	Q1.2016
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	12.759.338.719	3.460.402.178
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	19.163.352.565	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	30.961.755.378	1.544.454.545
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	72.763.626	3.856.850.171
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	36.336.004.278	41.946.355.771
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	98.357.739.446	252.740.615.940
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.289.907.047	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.641.376.001	
Cộng		202.582.237.060	303.548.678.605

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2017	Q1.2016
- Xi măng và Clinker	796.870.108.203	877.600.103.790
- Xăng dầu		849.480.491
- Giá vốn khác	150.303	177.371
Cộng	796.870.258.506	878.449.761.652

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2017	Q1.2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.941.184	106.049.730
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	67.941.184	106.049.730

4- Chi phí tài chính

	Q1.2017	Q1.2016
Chi phí lãi vay	19.365.054.714	29.694.424.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.608.726.911	19.400.622.884
Chi phí tài chính khác	123.129.848	-
Cộng	22.096.911.473	49.095.047.740

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	<u>Q1.2017</u>	<u>Q1.2016</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập từ cung cấp điện năng	68.498.316	1.890.874.975
Thu nhập khác	899.422.956	2.543.465.941
Cộng	<u>967.921.272</u>	<u>4.434.340.916</u>

6- Chi phí khác

	<u>Q1.2017</u>	<u>Q1.2016</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		
Giá vốn cung cấp điện năng	68.498.316	1.888.851.969
Chi phí khác	31.810.285	634.389.626
Cộng	<u>100.308.601</u>	<u>2.523.241.595</u>

7- Chi phí bán hàng

	<u>Q1.2017</u>	<u>Q1.2016</u>
Chi phí nhân viên	5.502.921.991	5.289.788.730
Chi phí vận chuyển bán hàng	32.363.682.906	48.810.942.185
Chi phí khuyến mại	-	9.759.858.300
Phí tư vấn phát triển thị trường	5.188.733.743	7.515.094.417
Chi phí bán hàng khác	16.008.645.939	11.378.605.098
Cộng	<u>59.063.984.579</u>	<u>82.754.288.730</u>

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Q1.2017</u>	<u>Q1.2016</u>
Chi phí nhân viên	13.853.161.151	17.108.256.517
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	5.188.733.743	7.515.094.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.917.839	1.040.068.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.118.452.012	10.098.631.041
Cộng	<u>30.882.264.745</u>	<u>35.762.050.092</u>

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Q1.2017</u>	<u>Q1.2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.096.609.611	559.448.008.842
Chi phí nhân công	62.099.828.524	86.718.485.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.450.048.757	62.368.267.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.980.542.244	74.225.992.900
Chi phí khác bằng tiền	215.323.262.575	263.300.393.571
Cộng	<u>804.950.291.711</u>	<u>1.046.061.148.214</u>

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Q1.2017</u>	<u>Q1.2016</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	4.341.110.130	6.572.602.693
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.341.110.130</u>	<u>6.572.602.693</u>

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 25 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc